

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GEG

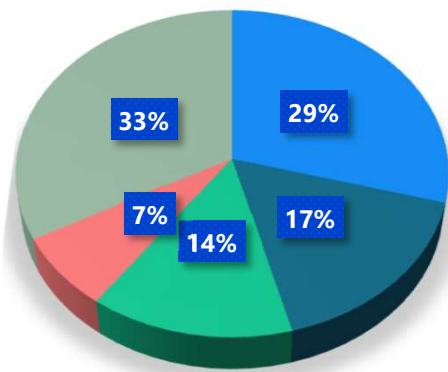
CTCP Điện Gia Lai (HSX)

Ngành: Điện

| Giá | 13,250 VNĐ | | |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 2.3% | -1.8% | -12.2% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,189 - 16,745 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 4,522 |
| Số lượng CPLH (CP) | 341,249,401 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 440,650 |
| Sở hữu nước ngoài | 45.87% |
| Beta | 0.98 |

Cơ cấu cổ đông



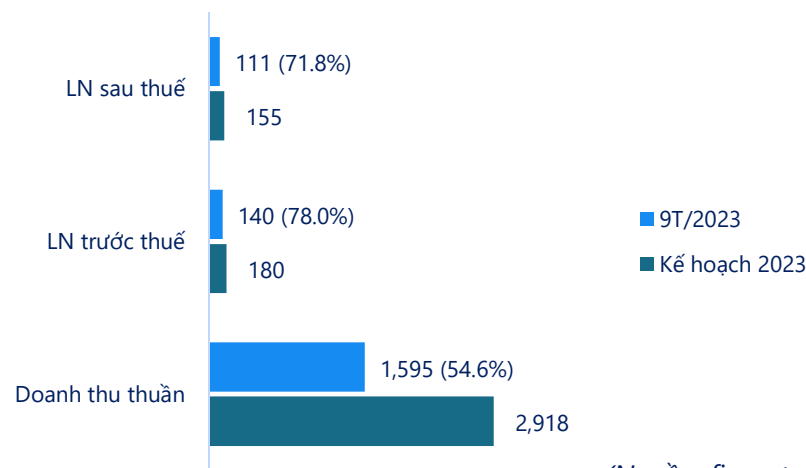
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

565.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 85.6 | +17.8%

Cùng kỳ: ↗ 44.4 | +8.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,594.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -0.2%

LN thuần

Q3 2023

17.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.0 | -18.8%

Cùng kỳ: ↘ 146.3 | -89.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

143.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 246.1 | -63.1%

LNTT

Q3 2023

17.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.0 | -18.8%

Cùng kỳ: ↘ 139.1 | -88.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

140.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 245.0 | -63.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 565.9 | 521.5 | 8.5% | 1,594.7 | 1,597.4 | -0.2% |
| Giá vốn hàng bán | 272.9 | 302.6 | -9.8% | 726.4 | 806.6 | -10.0% |
| Lợi nhuận gộp | 293.0 | 218.9 | 33.9% | 868.3 | 790.7 | 9.8% |
| Doanh thu HĐTC | 12.8 | 174.6 | -92.7% | 37.7 | 190.1 | -80.2% |
| Chi phí tài chính | 251.8 | 177.6 | 41.8% | 645.0 | 479.0 | 34.7% |
| Chi phí lãi vay | 236.4 | 146.6 | 61.3% | 620.5 | 431.2 | 43.9% |
| Chi phí bán hàng | 0.2 | 0.1 | 266.1% | 0.7 | 0.3 | 146.7% |
| Chi phí QLDN | 28.3 | 45.4 | -37.7% | 110.6 | 113.2 | -2.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 17.1 | 163.3 | -89.5% | 143.7 | 389.8 | -63.1% |
| LN khác | 0.8 | 6.3 | 113.2% | 3.3 | 4.4 | 24.6% |
| LN trước thuế | 17.9 | 157.0 | -88.6% | 140.4 | 385.4 | -63.6% |
| Thuế TNDN | 17.6 | 20.5 | -14.3% | 29.0 | 37.5 | -22.7% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.3 | 136.5 | -99.8% | 111.4 | 349.3 | -68.1% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 13.7 | 125.5 | -89.1% | 86.7 | 297.1 | -70.8% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 301.0 | 27.3 | 578.0 | 473.9 | 480.6 | 401.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 420.6 | 980.1 | 2,229.1 | 266.5 | 996.3 | 398.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 105.0 | 1,386.5 | 2,491.0 | 219.6 | 454.8 | 7.0 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 14.6 | 379.1 | 316.2 | 12.2 | 60.8 | 3.5 |

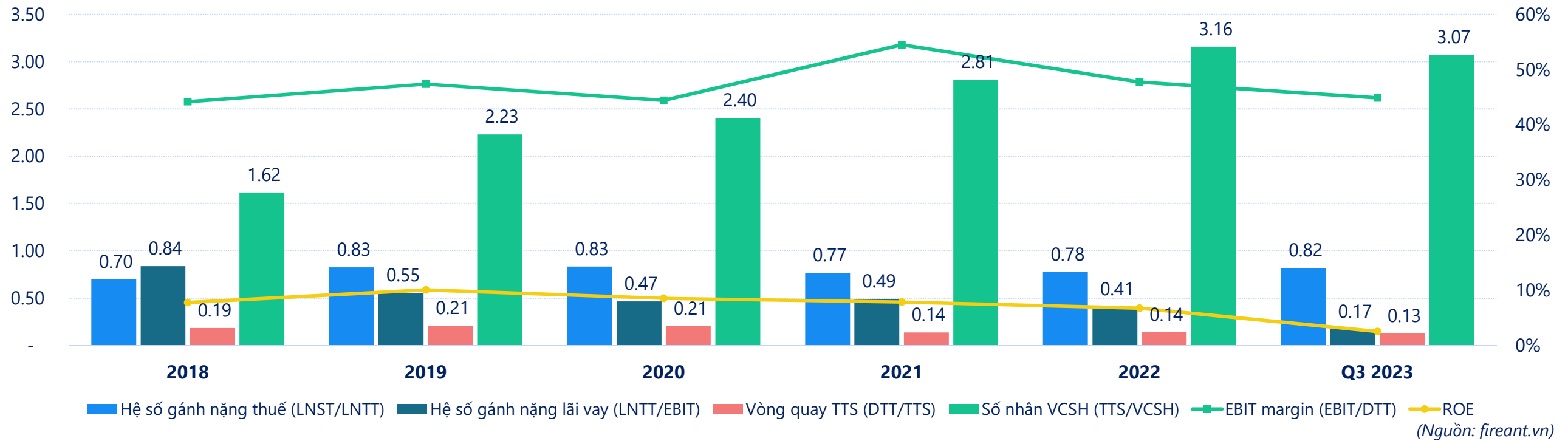
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 1,518.1 | 2,118.4 | -28.3% | 9.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 264.6 | 333.8 | -20.7% | 1.6% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 222.6 | 490.8 | -54.6% | 1.4% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 827.2 | 750.0 | 10.3% | 5.1% |
| Hàng tồn kho | 154.4 | 155.1 | -0.4% | 0.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 49.3 | 388.8 | -87.3% | 0.3% |
| Tài sản dài hạn | 14,817.5 | 14,999.7 | -1.2% | 90.7% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 39.9 | 2.2 | 1682.0% | 0.2% |
| Tài sản cố định | 14,250.8 | 9,965.5 | 43.0% | 87.2% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 319.3 | 4,876.7 | -93.5% | 2.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 157.0 | 112.9 | 39.0% | 1.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 50.6 | 42.4 | 19.4% | 0.3% |
| Tổng cộng tài sản | 16,335.6 | 17,118.2 | -4.6% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 10,662.3 | 11,488.4 | -7.2% | 65.3% |
| Nợ ngắn hạn | 1,507.9 | 2,070.6 | -27.2% | 9.2% |
| Nợ vay ngắn hạn | 1,188.2 | 663.0 | 79.2% | 7.3% |
| Nợ dài hạn | 9,154.5 | 9,417.8 | -2.8% | 56.0% |
| Nợ vay dài hạn | 9,007.9 | 9,264.1 | -2.8% | 55.1% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 5,673.3 | 5,629.7 | 0.8% | 34.7% |
| Vốn chủ sở hữu | 5,673.3 | 5,629.7 | 0.8% | 34.7% |

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GEG

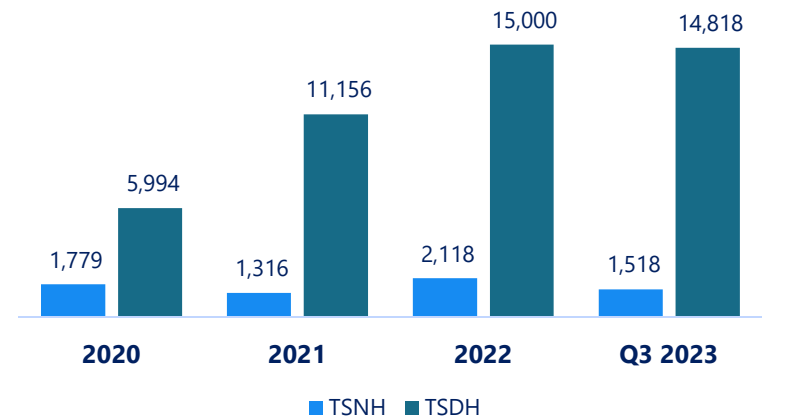
Phân tích Dupont



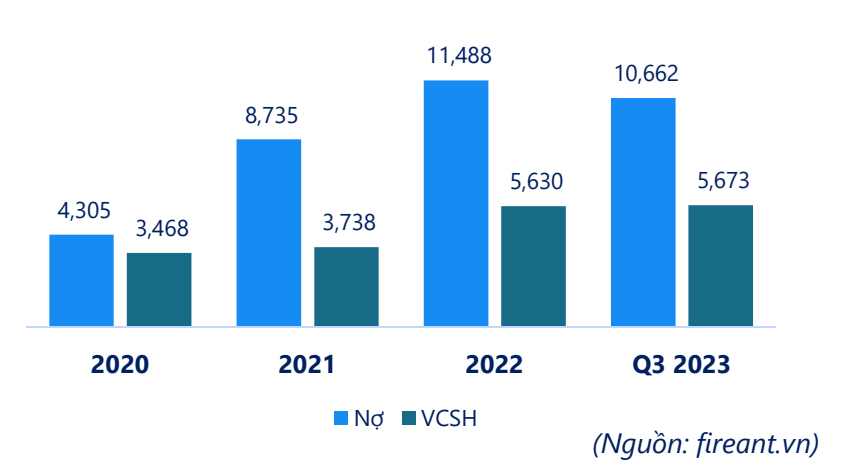
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GEG

Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 37.0% | 26.2% | 20.4% | 20.9% | 20.1% | 8.3% |
| Biên LNST (TTM) | 25.9% | 21.6% | 17.2% | 20.5% | 15.1% | 5.0% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 44.2% | 47.3% | 44.4% | 54.5% | 47.7% | 44.9% |
| ROE (TTM) | 7.8% | 10.1% | 8.5% | 7.9% | 6.7% | 2.0% |
| ROA (TTM) | 4.8% | 4.5% | 3.5% | 2.8% | 2.1% | 0.6% |

Hiệu quả hoạt động

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Số ngày phải thu | 60.1 | 50.8 | 65.3 | 84.0 | 58.7 | 74.5 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 36.6 | 121.4 | 116.1 | 88.7 | 50.8 | 56.0 |
| Số ngày phải trả NCC | 278.1 | 102.5 | 146.0 | 244.7 | 278.5 | 524.2 |
| Vòng quay TSCĐ | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Vòng quay TTS | 1,963.4 | 1,751.0 | 1,776.5 | 2,675.3 | 2,579.9 | 2,836.5 |

Thanh khoản

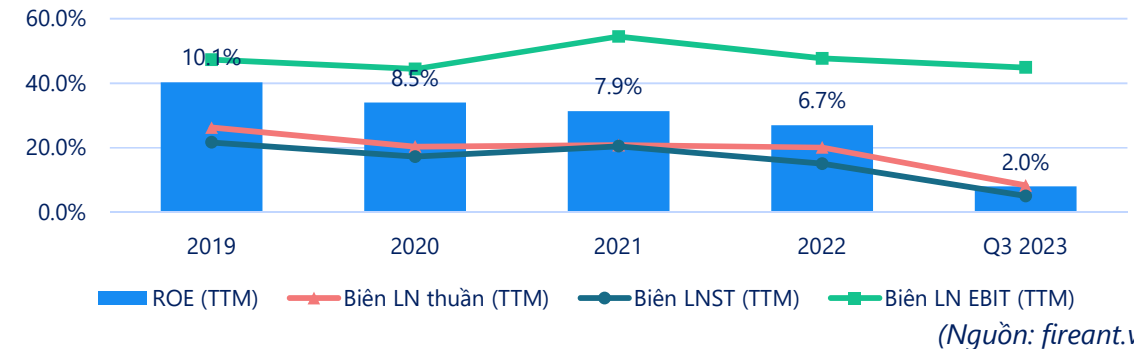
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 2.3 | 1.4 | 1.6 | 1.3 | 1.0 | 1.0 |
| Khả năng TT nhanh | 2.1 | 1.0 | 1.4 | 1.0 | 0.8 | 0.9 |
| Khả năng TT tiền mặt | 1.2 | 0.1 | 0.1 | 0.3 | 0.2 | 0.2 |
| Khả năng TT lãi vay | 6.2 | 2.2 | 1.9 | 2.0 | 1.7 | 1.2 |

Nhóm chỉ số định giá

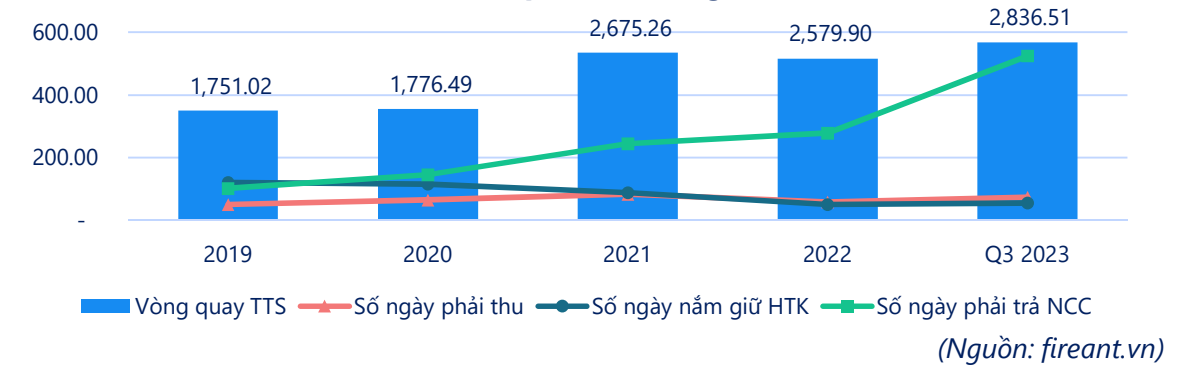
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 745 | 1,231 | 949 | 931 | 818 | 309 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 11,407 | 11,357 | 11,493 | 10,968 | 12,288 | 12,755 |
| P/E | 20.5 | 21.9 | 20.9 | 25.2 | 19.6 | 51.5 |
| P/B | 1.3 | 2.4 | 1.7 | 2.1 | 1.3 | 1.2 |
| P/S | 3.6 | 4.6 | 3.0 | 4.8 | 2.4 | 2.6 |

(Nguồn: fireant.vn)

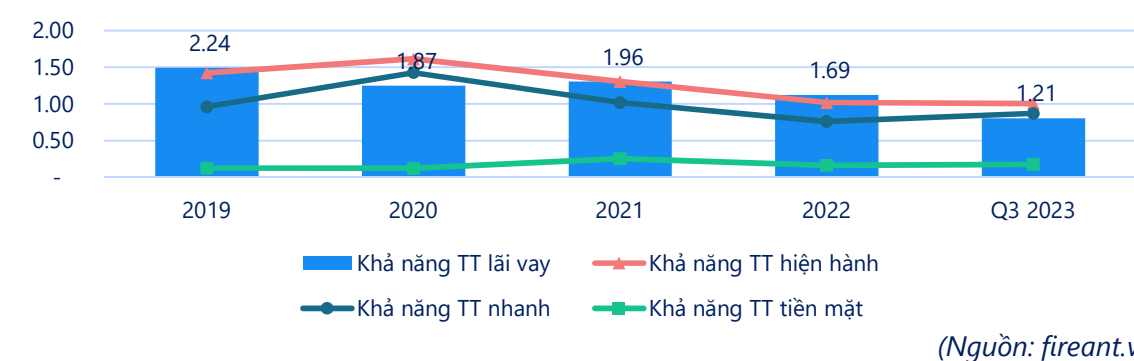
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



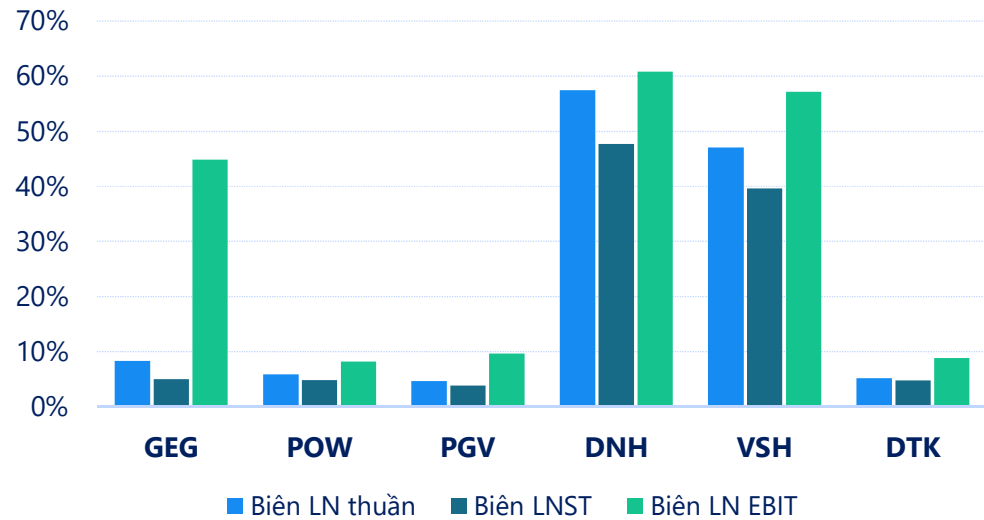
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| GEG | 1,594.7 | -0.2% | 111.4 | -68.1% | 7.0% | 21.9% |
| POW | 21,533.2 | 4.7% | 883.6 | -44.5% | 4.1% | 7.7% |
| PGV | 35,936.9 | 2.9% | 1,263.6 | -27.2% | 3.5% | 5.0% |
| DNH | 1,847 | -18.0% | 962 | -29.1% | 52.1% | 60.2% |
| VSH | 1,932 | -9.0% | 764 | -13.3% | 39.6% | 41.5% |
| DTK | 8,356 | 1.1% | 420 | -39.6% | 5.0% | 8.4% |

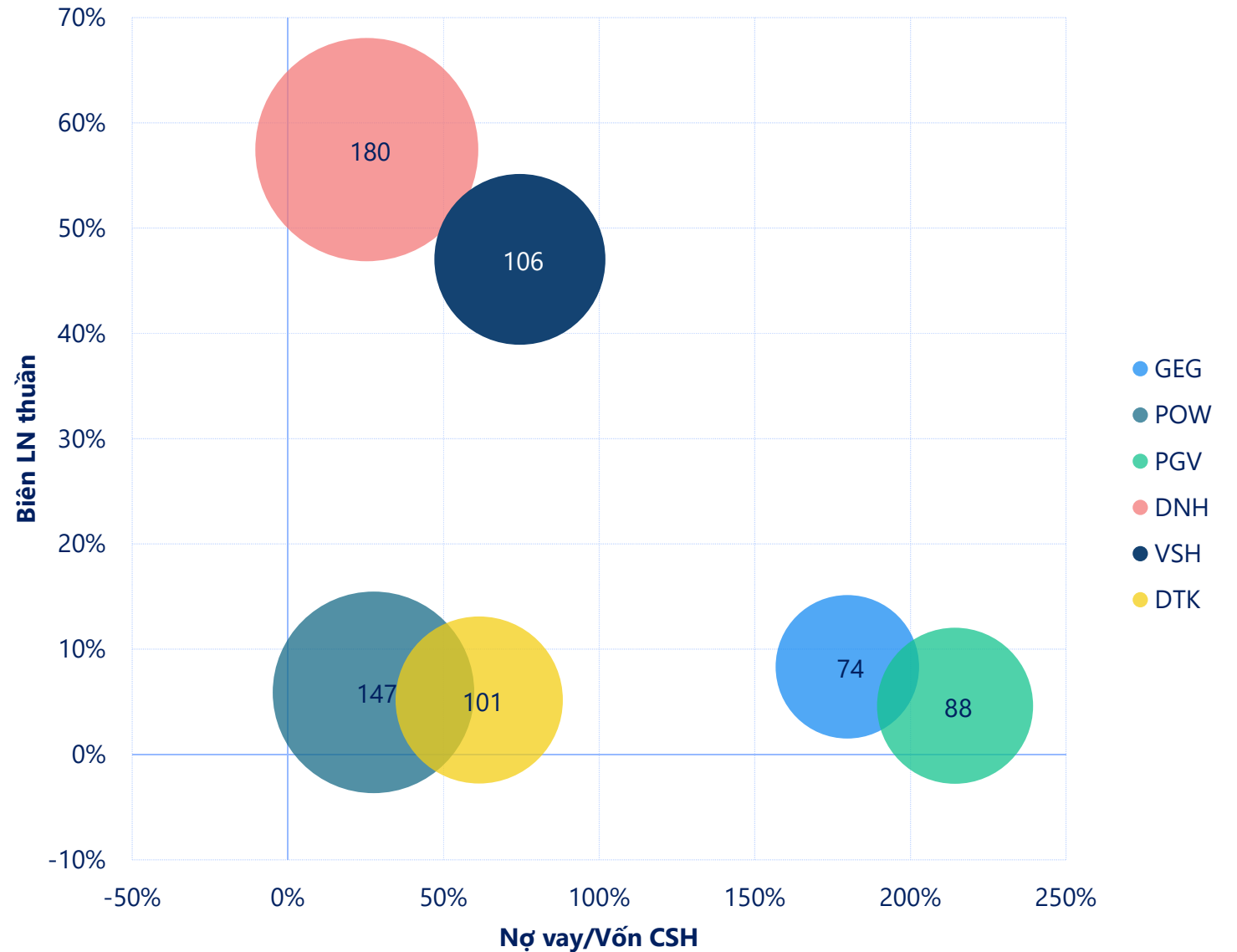
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)